

MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC NGÂN HÀNG NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

THE EXTENT OF DISCLOSURE IN ANNUAL FINANCIAL REPORTS OF BANKING COMPANIES: THE CASE OF VIETNAM

Nguyễn Hoàng, Đỗ Sông Hương

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế; ngoang.kt@gmail.com, songhuongkttc@gmail.com

Tóm tắt - Nghiên cứu này là một khảo sát thực nghiệm về mức độ công bố thông tin tài chính tại các ngân hàng thương mại niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Mẫu số liệu được thu thập từ báo cáo tài chính thường niên đã được kiểm toán trong giai đoạn từ 2007 – 2015. Nghiên cứu này cũng cho thấy kết quả của mối quan hệ giữa các đặc điểm doanh nghiệp với mức độ công bố thông tin trong mẫu nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng mức độ công bố thông tin tài chính ở các ngân hàng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam chưa cao, bình quân chỉ hơn 70% lượng thông tin được công bố. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng quy mô ngân hàng và lợi nhuận có tác động cùng chiều trong khi kích cỡ ban quản trị và tính thanh khoản của ngân hàng có tác động ngược chiều đến mức độ công bố thông tin tài chính ở các ngân hàng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Từ khóa - Việt Nam; công bố thông tin tài chính; chỉ số công bố thông tin; báo cáo tài chính; sự minh bạch

Abstract - This study is an empirical investigation into the extent of disclosure by listed banking companies in Vietnam. A sample was collected in annual reports of banking companies from 2007 to 2015. It also reports the results of the association between company-specific characteristics and disclosure of the sample companies. This study reveals that the level of financial disclosure in listed banking firms in Vietnam is not high, only over 70% of the information published. This study also indicates that size and profitability are all positively associated with level of disclosure, while there is a negative impact between board size and liquidity and the extent of financial disclosure.

Key words - Vietnam; financial disclosure; disclosure index; financial reporting; transparency

1. Đặt vấn đề

Trong thời đại thông tin được xem là nguồn lực quý giá của phần lớn các tổ chức thì mức độ công bố thông tin trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp, trong đó có các ngân hàng luôn có ảnh hưởng rất lớn đến quyết định của người sử dụng và nhiều bên liên quan. Joseph & ctg (2002) cho rằng, thông tin kế toán nghèo nàn sẽ là một đe dọa cho khả năng cạnh tranh của các tổ chức. Sự thực là trong thời gian gần đây, sự lan truyền các bê bối trong lĩnh vực tài chính ngân hàng như Ngân hàng Xây dựng Việt Nam (2014), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (2014), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (2015), Ngân hàng Đông Á (2015) càng đặt ra câu hỏi lớn về mức độ công bố thông tin của các ngân hàng tại Việt Nam. Thực tế đã có khá nhiều các nghiên cứu về mức độ công bố thông tin trên đối tượng doanh nghiệp tại các nước phát triển và đang phát triển. Tuy nhiên, chưa có nhiều nghiên cứu trên đối tượng là các ngân hàng, và các nghiên cứu thường dừng lại ở việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin tài chính trong một năm. Sự thiếu hụt các báo cáo này có thể ảnh hưởng đến tính khái quát của nghiên cứu về mức độ công bố thông tin của các ngân hàng tại Việt Nam.

Do đó, một nghiên cứu về mức độ công bố thông tin trên báo cáo tài chính của các ngân hàng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2007 - 2015 là cần thiết, bởi lẽ công bố thông tin minh bạch được xem là một cơ chế thúc đẩy các ngân hàng nâng cao ý thức và cải thiện tình hình quản trị ngân hàng, qua đó đáp ứng tốt hơn đòi hỏi của các nhà đầu tư và nền kinh tế.

Nghiên cứu này nhằm trả lời 2 câu hỏi sau:

1, Mức độ công bố thông tin trên báo cáo tài chính của

các ngân hàng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam như thế nào?

2, Các nhân tố nào có ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trên báo cáo tài chính của các ngân hàng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam?

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Tổng quan tài liệu và phát triển giả thuyết

Từ thập niên 1960, thế giới đã có sự chú ý về các công bố kế toán. Mở đầu bằng nghiên cứu về chỉ số công bố tại các công ty Hoa Kỳ của Cerf (1961), nhiều nghiên cứu đã được thực hiện ở nhiều quốc gia khác nhau trên cả đối tượng là các công ty tài chính và phi tài chính (Cerf, 1961; Singhvi and Desai, 1971; Kahl and Belkaoui, 1981; Cooke, 1989, 1991; Hossain et al., 1994; Wallace and Naser, 1995; Craig and Diga, 1998; Hossain, 2000; Haniffa and Cooke, 2002; Hossain, 2008; Despina Galani, 2011; Clinch, G. và R. Verrecchia, 2014; Christensen và ctg, 2015). Tuy nhiên, các nghiên cứu về công bố thông tin của các công ty tài chính, cụ thể là các ngân hàng không phổ biến nhiều.

Nghiên cứu mức độ công bố thông tin trên 70 ngân hàng ở 18 quốc gia của Kahl và Belkaoui (1981) được xem là toàn diện nhất. Nghiên cứu này cho rằng mức độ công bố thông tin là khác nhau giữa các quốc gia, đồng thời có một mối liên hệ tích cực giữa quy mô ngân hàng và mức độ công bố. Hossain (2008) điều tra 38 ngân hàng tại Ấn Độ và cho kết quả rằng quy mô, lợi nhuận, thành phần ban quản trị và kỷ luật thị trường có tác động đáng kể đến mức độ công bố thông tin của các ngân hàng. Từ kết quả của các nghiên cứu trước đây, các giả thuyết được đặt ra cho mô hình nghiên cứu này là:

(1) Thời gian hoạt động

Theo lý thuyết tín hiệu, mức độ công bố thông tin trên báo cáo thường niên có thể bị ảnh hưởng bởi thời gian hoạt động của một doanh nghiệp/ngân hàng. Owusu-Ansah (1998) đã đưa ra các lý do chính góp phần vào hiện tượng này. *Thứ nhất*, các công ty mới thành lập sẽ gặp nhiều bất lợi hơn trong cạnh tranh nên sẽ thận trọng trong việc công bố thông tin. *Thứ hai*, chi phí thu thập, xử lý và phổ biến các thông tin theo yêu cầu có thể là một gánh nặng đối với các công ty mới. Các công ty có nhiều năm hoạt động có khả năng sẽ chuyên nghiệp hơn trong công tác này. Một lý do khác là các công ty/ngân hàng cũ hơn luôn cố gắng thông qua hoạt động công bố để nâng cao hình ảnh cũng như danh tiếng của họ trên thị trường. Và ngược lại, các doanh nghiệp/ngân hàng mới hơn có xu hướng không công bố đầy đủ thông tin về tình trạng kinh doanh vì điều này hoàn toàn có thể gây bất lợi cho họ nếu các thông tin nhạy cảm được sử dụng bởi đối thủ cạnh tranh. Từ các lý do trên, giả thuyết được đặt ra là:

H₁: Ngân hàng có thời gian hoạt động lâu hơn, lượng thông tin công bố nhiều hơn.

(2) Quy mô ngân hàng

Nhiều nghiên cứu trước đây đã kiểm định thành công tác động của nhân tố Quy mô doanh nghiệp đến mức độ công bố thông tin. Hầu hết các nghiên cứu đều cho rằng có một mối liên hệ tích cực giữa Quy mô doanh nghiệp và mức độ công bố thông tin, cả ở các nước phát triển và đang phát triển (Cerf, A.R. (1961), Cooke, T. E. (1989a), Cooke, T. E. (1992), Ahmed, K., & Nicholls, D. (1994), Hossain, M., Tan, L.M., Adams, M., (1994), Craig, R. & Diga, J. (1998)), tức là doanh nghiệp có quy mô càng lớn thì mức độ công bố thông tin càng nhiều và ngược lại. Lý do để giải thích cho nhận định này có thể là: (1) Chi phí để tích lũy và tạo ra thông tin đối với các doanh nghiệp nhỏ là lớn hơn các doanh nghiệp lớn. Các doanh nghiệp nhỏ có thể không có đủ khả năng chi trả cho các chi phí này từ nguồn lực của mình (Owusu-Ansah, S. 1998); (2) Các công ty lớn có nhu cầu công khai thông tin ra công chúng cao hơn bởi chứng khoán của họ thường được phân phối thông qua một mạng lưới trao đổi đa dạng hơn (Hossain, 2008), nên họ nhận thức được những lợi ích tiềm năng của việc công bố thêm thông tin, để gia tăng sự tin tưởng của các cổ đông và thu hút nhiều nhà đầu tư mới; (3) Việc công bố thông tin chi tiết có thể đưa các ngân hàng nhỏ vào thế bất lợi so với các ngân hàng lớn khác. Trong trường hợp này, quy mô ngân hàng có thể được đo bằng nhiều cách khác nhau như tổng doanh thu, tổng tài sản hay tổng số lao động. Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng logarit tự nhiên của giá trị tổng tài sản như là biến Quy mô ngân hàng. Giả thuyết được đặt ra là:

H₂: Ngân hàng càng lớn, lượng thông tin công bố càng nhiều.

(3) Lợi nhuận

Có nhiều kết quả khác nhau về mối quan hệ giữa lợi nhuận và mức độ công bố thông tin trong doanh nghiệp/ngân hàng. Một nghiên cứu thực nghiệm của Akhtaruddin (2005) cho thấy không có mối quan hệ giữa lợi nhuận và mức độ công bố thông tin. Phát hiện này đồng nhất với Raffournier (1995) và Inchausti (1997). Thậm chí,

Wallace, R. S. O. & Naser, K. (1995) còn có bằng chứng cho rằng có một sự liên quan ngược chiều giữa lợi nhuận và mức độ công bố thông tin ở các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Hồng Kông.

Tuy nhiên, lý thuyết đại diện là nguồn gốc của nhận định cho rằng sự sẵn sàng công bố thông tin của các doanh nghiệp/ngân hàng có mối liên quan tích cực với lợi nhuận của chúng. Lý do của điều này là bởi vì, nhà quản trị của các doanh nghiệp có lợi nhuận muốn công bố đầy đủ thông tin để phổ biến cho cổ đông hiểu rằng họ đang hành động vì lợi ích cao nhất của công ty, và biện minh cho những khoản lợi ích mà họ nhận được. Theo lý thuyết này, nhiều nghiên cứu đã chứng minh rằng có một mối liên hệ tích cực giữa lợi nhuận và mức độ công bố thông tin (Cerf, 1961; Singhvi, 1968; Singhvi and Desai, 1971; Belkaoui and Khal, 1981; Wallace et al., 1994; Wallace and Naser, 1995; Raffournier, 1995; Hossain, 2000 và Hossain, 2008). Như vậy, từ các nghiên cứu trước, giả thuyết được đặt ra là:

H₃: Ngân hàng có lợi nhuận cao thì công bố thông tin nhiều hơn các ngân hàng có lợi nhuận thấp hoặc lỗ.

Theo Jaggi, B. & Freedman, M. (1992), trong các nghiên cứu trước đây, nhân tố lợi nhuận được đại diện bằng tỷ số giữa lợi nhuận và tổng doanh thu, tỷ số giữa lợi nhuận và tổng tài sản (ROA) và tỷ số giữa lợi nhuận và vốn chủ sở hữu (ROE). Trong nghiên cứu này, lợi nhuận được đo lường qua chỉ số tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA). Đây là chỉ tiêu đo lường hiệu quả hoạt động mà không quan tâm đến cấu trúc tài chính. ROA được tính theo công thức sau:

$$ROA = \text{Lợi nhuận sau thuế} / \text{Tổng tài sản} \times 100\%$$

(4) Chủ thể kiểm toán

Các nghiên cứu thực nghiệm trước đây (Ahmed, K., & Nicholls, D. (1994), Raffournier (1995), Wang et al. (2008), Wallace et al. (1994)) đã chỉ ra rằng, các báo cáo tài chính được các doanh nghiệp kiểm toán lớn thực hiện thì mức độ công bố thông tin nhiều và đáng tin cậy hơn. Bởi vì các doanh nghiệp kiểm toán lớn để duy trì danh tiếng thường có một quy trình kiểm toán phức tạp hơn, họ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán phức tạp, họ yêu cầu doanh nghiệp công bố nhiều thông tin hơn, đây có thể xem là một tín hiệu tốt cho việc đảm bảo công bố và minh bạch thông tin của các ngân hàng.

Theo Owusu-Ansah (1998), bốn công ty kiểm toán lớn (Big4) gồm: Deloitte Touche Tohmatsu, Pricewaterhouse Coopers, Ernst & Young và KPMG. Trong nghiên cứu này, nhân tố Chủ thể kiểm toán được đo lường như một biến định danh. Như vậy, chủ thể kiểm toán được đo lường bằng cách nếu ngân hàng được kiểm toán bởi công ty thuộc nhóm Big 4 thì nhận giá trị là 1 còn ngược lại thì nhận giá trị là 0. Dựa trên các thảo luận trên, giả thuyết cần kiểm tra là:

H₄: Ngân hàng được kiểm toán bởi công ty kiểm toán thuộc Big4 thì mức độ công bố thông tin nhiều hơn.

(5) Tài sản cố định

Tài sản cố định là loại tài sản có giá trị lớn và thời gian sử dụng lâu dài. Hiệu suất sử dụng tài sản cố định tác động lớn đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Butler et al. (2002) cho rằng doanh nghiệp có tỷ lệ tài sản cố định cao hơn thì có chi phí đại diện thấp hơn, vì các nhà quản trị

khó có thể biến thủ các tài sản được xác định và quản lý tốt. Vì thế, Hossain (2008) cho rằng khi doanh nghiệp có chi phí đại diện thấp, họ có thể giảm bớt mức độ công bố thông tin. Do đó, giả thuyết cần kiểm định là:

H₅: Có một mối liên hệ ngược chiều giữa tỷ trọng tài sản cố định và mức độ công bố thông tin trong ngân hàng.

(6) Đòn bẩy tài chính

Chau và Gray (2002) cho rằng các chủ nợ dài hạn trông đợi một sự giảm thiểu rủi ro từ các con nợ là doanh nghiệp nếu các doanh nghiệp này công bố thông tin ở mức cao. Ahmed và Courtis (1999) cũng cho rằng các doanh nghiệp có tỷ lệ nợ cao thường chịu chi phí giám sát cao, và cách tốt nhất để giảm chi phí này là công bố càng nhiều càng tốt thông tin trên báo cáo tài chính thường niên. Trong khi đó, Morris (2004) đã chứng minh rằng có một mối liên hệ cùng chiều giữa tỷ lệ nợ của doanh nghiệp và mức độ công bố thông tin. Đồng tình với quan điểm này, Khanna, Palepu et Srinivasan (2004) cũng cho rằng các doanh nghiệp có tỉ lệ nợ cao nên có độ minh bạch cao, bởi vì các chủ nợ luôn đòi hỏi có nhiều thông tin về con nợ để đảm bảo an toàn cho nguồn vốn cho vay của họ. Từ các lập luận trên, giả thuyết đặt ra là:

H₆: Đòn bẩy tài chính có tác động tích cực đến mức độ công bố thông tin tại các ngân hàng.

(7) Kích cỡ Hội đồng quản trị

Có nhiều lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm ủng hộ quan điểm kích thước Hội đồng quản trị có ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin. Một số nghiên cứu thực nghiệm cho thấy có một liên kết tích cực giữa kích thước hội đồng quản trị và mức độ công bố thông tin tự nguyện (Barako et al., 2006). Một số nghiên cứu (Pfeffer, 1972; Yermack, 1996) cho rằng kích thước hội đồng quản trị lớn sẽ đa dạng kiến thức và có nhiều khả năng để quản lý các nguồn vốn của công ty. Tuy nhiên, Lipton và Lorsch (1992) nói rằng kích thước lớn sẽ làm rối loạn chức năng hội đồng quản trị, do một số lượng lớn các thành viên dễ dàng bị kiểm soát bởi các nhà quản lý cấp cao, và do đó họ không thể chỉ trích các chính sách của nhà quản lý hoặc thảo luận về các hoạt động của công ty một cách trung thực. Hơn nữa, hiệu quả của nhiệm vụ kiểm soát của hội đồng quản trị có liên quan tích cực đến mức độ công bố thông tin (Jouini, 2013). Từ đó, giả thuyết được đặt ra là:

H₇: Ngân hàng có kích cỡ Hội đồng quản trị nhỏ thì mức độ công bố thông tin càng nhiều.

(8) Tính thanh khoản

Tính thanh khoản của ngân hàng được xem như khả năng tức thời để đáp ứng nhu cầu rút tiền gửi và giải ngân các khoản tín dụng đã cam kết. Đối với ngành ngân hàng, khả năng thanh toán là sự đảm bảo uy tín và danh dự đối với các chủ nợ và khách hàng. Các ngân hàng có tính thanh khoản càng cao thì họ có xu hướng công bố thông tin càng nhiều nhằm nâng cao vị thế và danh tiếng của họ trên thị trường. Từ đó, giả thuyết đặt ra là:

H₈: Có một liên hệ cùng chiều giữa khả năng thanh toán của ngân hàng và mức độ công bố thông tin.

Trong nghiên cứu này, khả năng thanh toán tức thời của ngân hàng được đề cao đối với khách hàng và các chủ nợ.

Vì vậy, khả năng thanh toán của ngân hàng được tính bằng công thức:

Tính thanh khoản ngân hàng = Tiền/Nợ phải trả

(9) Thành phần Hội đồng quản trị (HDQT)

Thành phần Hội đồng quản trị ngụ ý nói đến tỷ lệ giữa số lượng thành viên Hội đồng quản trị không tham gia điều hành trong tổng số thành viên Hội đồng quản trị. Một khi các thành viên không tham gia điều hành này có trong Hội đồng quản trị, chất lượng kiểm toán sẽ tăng lên, do trách nhiệm của họ là kiểm soát các hoạt động của ban giám đốc và thực hiện đảm bảo quyền lợi của cổ đông. Ngoài ra, những thành viên này còn đóng góp vào hiệu quả hoạt động của Hội đồng quản trị và góp phần giải quyết các mâu thuẫn giữa cổ đông và ban giám đốc. Haniffa và Cooke (2002) cho rằng có một mối liên hệ tích cực giữa mức độ công bố thông tin và tỷ lệ thành viên không tham gia điều hành trong ban quản trị. Do đó, giả thuyết đặt ra là:

H₉: Có một liên hệ cùng chiều giữa tỉ lệ thành viên không điều hành trong Hội đồng quản trị của ngân hàng và mức độ công bố thông tin.

2.2. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

2.2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Tính đến ngày 31/12/2015, tổng cộng có 9 ngân hàng niêm yết trên 2 sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam.

Tác giả sử dụng dữ liệu thứ cấp thu thập từ báo cáo thường niên đã kiểm toán của các ngân hàng. Nghiên cứu chính thức bao gồm 80 quan sát từ 9 ngân hàng đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam (sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội và sàn giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh) được thu thập từ báo cáo tài chính thường niên đã kiểm toán từ năm 2007 đến 2015.

2.2.2. Đo lường mức độ công bố thông tin

Chọn các mục thông tin công bố trong báo cáo tài chính

Mức độ công bố thông tin trong nghiên cứu chỉ đề cập đến sự đầy đủ theo quy định cụ thể là theo biểu mẫu của quyết định 16/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Cụ thể, các mục thông tin của các ngân hàng công bố theo các mục được liệt kê tại các mẫu B02/TCTD, B03/TCTD, B04/TCTD, B05/TCTD gồm có: BCĐKT và thuyết minh liên quan đến bảng BCĐKT: 79 mục; BCKQKD và thuyết minh liên quan: 23 mục; BCLCTT và thuyết minh liên quan: 48 mục; TMBCTC: 81 mục. Tổng cộng có 231 mục thông tin xác định có liên quan đến công bố của các ngân hàng Việt Nam.

Chỉ số công bố

Cả chỉ số công bố có trọng số và không có trọng số đều được sử dụng để đo lường mức độ công bố thông tin.

Trong trường hợp này, yếu tố quan tâm chính là có hay không một ngân hàng công bố một mục thông tin trong báo cáo tài chính. Vì vậy, tác giả lựa chọn phương pháp chỉ số công bố không trọng số. Do đó, nếu một mục trên báo cáo tài chính thường niên được công bố, mục đó nhận được 1 điểm và 0 điểm nếu một mục không được công bố. Phương pháp này dựa trên giả định rằng mỗi mục thông tin trong danh sách chỉ số công bố được xem là quan trọng như nhau cho tất cả người dùng. Lý do chính cho việc áp dụng phương

pháp này trong nghiên cứu là để tránh sự chủ quan vốn có trong việc sử dụng phương pháp chấm điểm có trọng số. Như vậy, phương pháp này tính toán chỉ số công bố thông tin (INDEX_i) của mỗi ngân hàng sẽ được tính như sau:

$$INDEX_i = TD_i/n$$

Trong đó :

TD_i: tổng điểm công bố thông tin cho mỗi ngân hàng

$$TD_i = \sum_{j=1}^n d_j$$

d = 1 nếu thông tin d_j được công bố

d = 0 nếu thông tin d_j không được công bố

n = số mục thông tin

Xác định và đo lường các biến

Bảng 1 tổng hợp các biến sử dụng trong nghiên cứu.

Bảng 1. Tổng hợp các biến độc lập và phụ thuộc

STT	Biến	Nhân tố	Đo lường	Dấu dự đoán
1	AGE	Thời gian hoạt động	Số năm hoạt động tính đến thời điểm điều tra	+
2	SIZE	Quy mô ngân hàng	Logarit của tổng tài sản	+
3	ROA	Lợi nhuận	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản x 100%	+
4	BIG4	Chủ thể kiểm toán	Định danh	+/-
5	FIXASSET	Tài sản cố định	(Nguyên giá – Hao mòn TSCĐ)/Tổng tài sản	-
6	LEVERAGE	Đòn bẩy tài chính	Tổng nợ phải trả/Tổng tài sản	+
7	BOARDSIZE	Kích cỡ Hội đồng quản trị	Số lượng thành viên HĐQT	-
8	LIQUIDITY	Tính thanh khoản	Tiền/Tổng nợ phải trả	+
9	BOARDCOM	Thành phần Hội đồng quản trị	Tỷ lệ thành viên không điều hành trong HĐQT	+
10	INDEX	Chỉ số công bố thông tin	Tổng điểm công bố thông tin/ Tổng số mục	

Mô hình nghiên cứu

Một phương trình hồi quy đa biến được sử dụng để kiểm tra mối liên hệ giữa biến phụ thuộc - chỉ số công bố thông tin của các ngân hàng niêm yết ở Việt Nam với các biến độc lập. Mô hình có dạng như sau:

$$INDEX_{it} = \beta_0 + \beta_1 AGE_{it} + \beta_2 SIZE_{it} + \beta_3 ROA_{it} + \beta_4 BIG4_{it} + \beta_5 FIXASSET_{it} + \beta_6 LEVERAGE_{it} + \beta_7 BOARDSIZE_{it} + \beta_8 LIQUIDITY_{it} + \beta_9 BOARDCOM_{it} + u_{it}$$

Trong đó:

INDEX_{it}: Chỉ số công bố thông tin từ mỗi ngân hàng i trong năm t

3. Kết quả nghiên cứu và bình luận

3.1. Thống kê mô tả

Từ bảng 2, mức độ công bố thông tin của các ngân hàng niêm yết từ 2007 – 2015 dao động từ khoảng 34% đến 96%, với mức trung bình là 71,9%, hay nói cách khác có trung

bình khoảng 28,1% thông tin không được các ngân hàng niêm yết công bố. Điều này cho thấy mức độ công bố thông tin của các ngân hàng niêm yết trong giai đoạn 2007 – 2015 chưa cao, cho dù các thông tin trên báo cáo tài chính đều đã được kiểm toán.

Tỷ lệ thành viên không điều hành trong HĐQT trong mẫu nghiên cứu tương đối cao, trung bình 86%. Ngoài ra, hầu hết các ngân hàng đều sử dụng đòn bẩy nợ ở mức cao, dao động từ trên 73% đến gần 96%, giai đoạn 2007 – 2015 trung bình mỗi ngân hàng niêm yết có tỉ lệ nợ lên đến hơn 91%. Bên cạnh đó, số năm hoạt động trung bình của các ngân hàng là 25,88, với số năm thấp nhất là 12 và cao nhất là 58. Hai biến Tỷ suất sinh lợi (ROA) và quy mô ngân hàng (đo bằng Logarit của tổng tài sản) có mức chênh lệch giữa giá trị min - max tương đối lớn. Đồng thời, có đến hơn 86% ngân hàng thực hiện kiểm toán bởi các công ty thuộc nhóm Big4, chứng tỏ các ngân hàng rất chú ý công tác kiểm toán và quan tâm nhiều đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính.

Bảng 2. Tổng hợp kết quả thống kê mô tả

Statistic	N	Mean	St. Dev.	Min	Max
AGE	80	25,875	14,034	12	58
SIZE	80	14,136	0,473	12,996	14,930
ROA	80	0,998	0,489	0,010	2,165
BIG4	80	0,862	0,347	0	1
FIXASSET	80	0,015	0,011	0,000	0,057
LEVERAGE	80	91,181	3,676	73,379	95,744
BOARDSIZE	80	8,400	2,270	4	15
LIQUIDITY	80	0,259	0,119	0,062	0,558
BOARDCOM	80	0,860	0,103	0,570	1,000
INDEX	80	0,719	0,126	0,340	0,960

3.2. Kết quả phân tích hồi quy

Hệ số tương quan Pearson giữa các biến độc lập trong mô hình cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Kiểm định Hausman cũng cho thấy p-value = 0,6715 > 0,05, ta kết luận rằng không có sự khác biệt giữa mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) một cách có ý nghĩa thống kê. Trong trường hợp này, mô hình hồi quy REM được sử dụng.

Kết quả phân tích hồi quy từ bảng 3 cho thấy 51,09% (hệ số xác định – R²) sự thay đổi của biến phụ thuộc được giải thích bởi sự thay đổi của các biến độc lập. Hệ số này là cao hơn một số nghiên cứu tương tự như Hossain (2008) 41,1%, Haniffa and Cooke (2002) 46,3%, tuy nhiên thấp hơn một nghiên cứu của Akhtaruddin (2005) 55,7%.

Bảng 3 cũng cho thấy mức độ công bố thông tin của các ngân hàng niêm yết tại Việt Nam chịu tác động của các nhân tố: quy mô ngân hàng (SIZE), lợi nhuận (ROA), kích cỡ ban quản trị (BOARDSIZE) và tính thanh khoản của ngân hàng (LIQUIDITY). Nghiên cứu này chưa tìm thấy một kết quả có ý nghĩa thống kê liên quan đến các nhân tố còn lại như thời gian hoạt động (AGE), chủ thể kiểm toán

(BIG4), tài sản cố định (FIXASSET), đòn bẩy tài chính (LEVERAGE) và thành phần ban quản trị (BOARDCOM).

Bảng 3. Kết quả hồi quy mô hình tác động ngẫu nhiên (REM)

Biến	Chiều tác động dự đoán	Hệ số hồi quy	P-value	t
AGE	+	-0,0016	0,146	-1,46
SIZE	+	0,1233	0,026	2,22
ROA	+	0,0637	0,035	2,11
BIG4	+/-	0,0408	0,489	0,69
FIXASSET	-	-0,2360	0,846	-0,19
LEVERAGE	+	0,0008	0,817	0,23
BOARDSIZE	-	-0,0183	0,002	-3,14
LIQUIDITY	+	-0,0472	0,000	-3,69
BOARDCOM	+	-0,1490	0,214	-1,24
Số quan sát	80			
R ²	0,5109			

Cụ thể, kích cỡ ngân hàng (SIZE) có tác động cùng chiều với mức độ công bố thông tin. Như vậy, các ngân hàng có quy mô lớn có mức độ công bố thông tin cao hơn ở Việt Nam. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với giả thuyết đưa ra. Kết quả này cũng tương đồng với nhiều nghiên cứu trước đây như Hossain (1995), Agca Onder (2007) và Hossain (2008). Nghiên cứu cũng cho thấy có một mối liên hệ cùng chiều giữa Lợi nhuận (ROA) với mức độ công bố thông tin trong các ngân hàng niêm yết tại Việt Nam. Kết quả này được ủng hộ bởi nhiều nghiên cứu quốc tế như Cerf, 1961; Singhvi, 1968; Wallace et al., 1994; Wallace and Naser, 1995; Raffournier, 1995; Inchausti, 1997; Hossain, 2000; Hossain, 2001 và Hossain 2008. Kết quả này có thể được hiểu rằng bởi vì nhà quản trị của các ngân hàng có lợi nhuận muốn công bố đầy đủ thông tin để phô bày cho cổ đông hiểu rằng họ đang hành động vì lợi ích cao nhất của công ty và biện minh cho những khoản lợi ích mà họ nhận được. Hơn nữa, việc công bố thông tin nhiều hơn cũng góp phần nâng cao danh tiếng và uy tín của một ngân hàng có lợi nhuận cao.

Ngược lại, nhân tố Kích cỡ hội đồng quản trị (BOARDSIDE) có tác động ngược chiều đến mức độ công bố thông tin, điều này có nghĩa là số lượng thành viên hội đồng quản trị càng nhiều thì mức độ công bố thông tin càng thấp. Điều này có thể là do kích thước lớn sẽ làm rối loạn chức năng hội đồng quản trị, do một số lượng lớn các thành viên dễ dàng bị kiểm soát bởi các nhà quản lý cấp cao, và do đó họ không thể chỉ trích các chính sách của nhà quản lý hoặc thảo luận về các hoạt động của công ty một cách trung thực. Trong khi đó, nhân tố Tính thanh khoản (LIQUIDITY) cho kết quả hồi quy ngược lại với dự đoán ban đầu của nhóm tác giả. Cụ thể là tính thanh khoản của ngân hàng càng cao thì mức độ công bố thông tin lại càng thấp. Hay nói cách khác, các ngân hàng có tính thanh khoản cao lại có xu hướng công bố thông tin ít đi. Điều này có thể được giải thích là do các ngân hàng không muốn công bố nhiều thông tin tài chính khi đang nắm giữ nhiều tiền (tính thanh khoản cao).

4. Kết luận và đề xuất

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả đã chỉ ra mức độ công bố thông tin trên các ngân hàng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam là chưa cao, xấp xỉ 70%. Đồng thời, nghiên cứu này đã mở rộng các nghiên cứu trước đây tại Việt Nam theo hướng gia tăng thời gian thu thập số liệu, cụ thể là từ năm 2007 đến 2015. Kết quả nghiên cứu gợi ý một số ý kiến liên quan đến chính sách quản lý ngân hàng. Thời gian hoạt động và thành phần ban quản trị không mấy tác động đến mức độ công bố thông tin tài chính của các ngân hàng niêm yết. Nhưng quy mô ngân hàng và lợi nhuận tác động cùng chiều đến mức độ công bố thông tin. Trong khi đó, kích cỡ ban quản trị và tính thanh khoản ngân hàng lại có chiều hướng tác động ngược chiều đến mức độ công bố thông tin.

Chính vì vậy, về phía Bộ Tài chính, cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam theo hướng coi trọng tính thống nhất trong việc công bố thông tin. Cần chú trọng công tác giám sát việc công bố thông tin đầy đủ tại các ngân hàng, nhất là các ngân hàng có quy mô nhỏ và lợi nhuận thấp hoặc thua lỗ. Các ngân hàng cần được yêu cầu trình bày chi tiết, đầy đủ, rõ ràng hơn thông tin trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Bộ Tài chính cần ban hành quy chế, chế tài xử lý nghiêm khắc đối với các ngân hàng không báo cáo trung thực các thông tin trên báo cáo tài chính để răn đe, ngăn ngừa các sai phạm trọng yếu, đặc biệt là kiểm soát tốt tính thanh khoản của hệ thống ngân hàng.

Về phía nhà đầu tư, các tổ chức tín dụng, để có được quyết định đầu tư, cho vay, cho thuê đúng đắn trên cơ sở thông tin từ báo cáo tài chính của ngân hàng, các đối tượng sử dụng thông tin như nhà đầu tư, ngân hàng khác, chủ nợ cần có kiến thức, hiểu biết về kế toán, có khả năng đọc và phân tích báo cáo tài chính ở mức độ cơ bản và quan tâm đến các dấu hiệu thể hiện sự không minh bạch trong việc cung cấp thông tin.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Cooke, T. E. (1989a), "Disclosure in the corporate annual reports of Swedish companies", *Accounting and Business Research*, 19(74), 113-124.
- [2] Jameel, A. L. M., and Prageeth Roshan Weerathunga, (2013), "The Empirical Investigation of the Extent of Disclosure in Annual Reports of Banking Sector in Sri Lanka", vol.4, No.5.
- [3] Jouini Fathi (2013), "Corporate Governance and the Level of Financial Disclosure by Tunisian Firm", *Journal of Business Studies Quarterly*, 4(3).
- [4] Hossain, M. (2001), *The Disclosure of Information in the Annual Reports of Financial Companies in Developing Countries: the Case of Bangladesh*, Unpublished MPhil thesis, The University of Manchester, UK.
- [5] Hossain, Mohammed (2008), "The extent of disclosure in annual reports of banking companies: The case of India", *European Journal of Scientific Research* 23(4), 660-681.
- [6] Owusu-Ansah, S. (1998), "The impact of corporate attributes on the extent of mandatory disclosure and reporting by listed companies in Zimbabwe", *The International Journal of Accounting*, 33, 605-631.